

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 117/2018/HNGĐ-ST

Ngày 01/6/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Em

2/ Ông Lê Quốc Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Mỹ Duyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vị Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLST-HN&GD ngày 28 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2018/QĐST -HNGĐ ngày 23/5/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Trúc K, sinh năm: 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V3, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V6, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 22/2/2018, nguyên đơn Bùi Thị Trúc K trình bày: Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Có 01 cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 15/02/2012, hiện đang sống với bà K. Khi ly hôn bà K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trước yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến bị đơn là Phạm Văn T trình bày tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2018: Tôi và bà K tự nguyện thành hôn năm 2011 có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nay ông đồng ý ly hôn với bà K.

Về con chung: Có 01 cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 15/02/2012 nay ông yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bà K cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn khởi kiện; bản tự khai; bản photo giấy chứng minh nhân dân; bản photo sổ hộ khẩu; thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; biên lai thu tạm ứng án phí; thông báo thụ lý vụ án; biên bản lấy lời khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản tổng đạt; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận giữa các đương sự là vợ chồng; về con chung giao cho bà K được tiếp tục cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 15/02/2012, tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Phạm Văn T mặc dù đã được Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ 02 nhưng ông T vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T và giành quyền kháng cáo cho ông theo luật định.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Bà Bùi Thị Trúc K và ông Phạm Văn T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên bà K yêu cầu ly hôn với ông T. Vụ việc thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật hôn nhân và

gia đình năm 2014 nên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Trúc K và Phạm Văn T: Tại phiên Tòa hôm nay bà K cho rằng điều tự nguyện sống chung với từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà K và ông T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2011, tại thời điểm các bên thành hôn thì phía ông T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống cả hai đã đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định nhưng các đương sự lại không đăng ký kết hôn nên khi phát sinh tranh chấp không được Tòa án công nhận giữa các đương sự là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 01 cháu Phạm Phú Q, sinh ngày 15/02/2012 hiện đang sống với bà K, cả hai đều có nguyện vọng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Phạm Phú Q hiện đang sống ổn định với bà K, bà K chăm sóc cháu tốt nên hội đồng xét xử giao cháu Q cho bà K nuôi dưỡng, ông T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 5, 28, 35, 147, 271, 272, 273, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng: Các Điều 9, 14, 51, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Thị Trúc K và ông Phạm Văn T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cho bà Bùi Thị Trúc K được tiếp tục nuôi cháu Phạm Phú Q (giới tính: Nam), sinh ngày 15/02/2012, ông Phạm Văn T chưa phải cấp dưỡng nuôi con, giành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho ông Phạm Văn T không ai có quyền ngăn cản

3/ Về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

4/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm Bùi Thị Trúc K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được chuyển 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí mà ông bà K đã nộp theo biên lai số 0015737 ngày 28/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Đình Tiến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Thùy – Phạm Trần Phú Tín

Nguyễn Đình Tiến